

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2017/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 3 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi một số nội dung tại Điều 1 Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của HĐND tỉnh về việc thông qua Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 67/TTr-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh về việc sửa đổi một số nội dung tại Điều 1 Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi một số nội dung tại Điều 1 Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án Phát triển giao thông nông thôn, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016 - 2020 như sau:

1. Khoản 1 Điều 1 được sửa đổi như sau: Đến cuối năm 2020 có 98 xã đạt tiêu chí giao thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

(Cụ thể danh sách 98 xã như phụ lục 1 kèm theo).

2. Khoản 2 Điều 1 được sửa đổi như sau:

Để đạt được mục tiêu đến cuối năm 2020 có 98 xã đạt tiêu chí giao thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 thì trong giai đoạn 2017-2020 cần phải đầu tư hoàn thiện ít nhất 1.945 km đường giao thông nông thôn (khu vực đồng bằng 1.770 km; khu vực miền núi, hải đảo 175 km), quy mô kỹ thuật

đảm bảo tiêu chuẩn đường cấp A, B, C, D theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành “Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020”, trong đó:

a) Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện: 306 km (khu vực đồng bằng 270 km; khu vực miền núi, hải đảo 36 km) với tiêu chuẩn đường cấp A hoặc B (khuyến khích thực hiện theo cấp A);

b) Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp: 311 km (khu vực đồng bằng 285 km; khu vực miền núi, hải đảo 26 km) với tiêu chuẩn đường cấp B hoặc C (khuyến khích thực hiện theo cấp B);

c) Đường ngõ, xóm: 615 km (khu vực đồng bằng 585 km; khu vực miền núi, hải đảo 30 km) với tiêu chuẩn đường cấp D;

d) Đường trục chính nội đồng: 713 km (khu vực đồng bằng 630 km; khu vực miền núi, hải đảo 83 km) với tiêu chuẩn đường cấp D.

3. Khoản 5 Điều 1 được sửa đổi như sau:

Dự kiến tổng vốn đầu tư thực hiện trong giai đoạn 2017-2020 là 1.801.800 triệu đồng (tính theo đơn giá xây dựng hiện hành), trong đó:

a) Vốn tỉnh quản lý: 791.980 triệu đồng (44%), trong đó kinh phí hỗ trợ 100% xi măng để xây dựng đường ngõ, xóm và đường trục chính nội đồng là 318.720 triệu đồng (chiếm 40,2% trong tổng vốn tỉnh quản lý).

b) Vốn cấp huyện quản lý: 1.009.820 triệu đồng (56%).

4. Khoản 6 Điều 1 được sửa đổi như sau:

a) Đối với đường xã, đường từ trung tâm xã đến đường huyện, đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp: được thực hiện bằng vốn tỉnh quản lý và vốn ngân sách cấp huyện quản lý theo tỷ lệ phân bổ nêu tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết này.

b) Đối với đường ngõ, xóm và đường trục chính nội đồng (với tổng số tiền 1.062.400 triệu đồng): được thực hiện như sau: Vốn tỉnh quản lý, hỗ trợ 30% (hỗ trợ 100% xi măng), tương ứng là 318.720 triệu đồng; còn lại vốn cấp huyện quản lý (kể cả huy động đóng góp khác như: tiền, vật liệu, nhân công) là 70%, tương ứng là 743.680 triệu đồng.

(Cụ thể có phụ lục 3 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 28 tháng 3 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 4 năm 2017. Những nội dung khác trong Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh không sửa đổi tại Nghị quyết này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành./.

CHỦ TỊCH
Bùi Thị Quỳnh Vân

Phụ lục 1
DANH SÁCH 98 XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ GIAO THÔNG ĐẾN NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Huyện, thành phố	Số xã đã đạt tiêu chí giao thông đến năm 2015	Số xã dự kiến đạt tiêu chí giao thông lũy kế theo từng năm					Danh sách 98 xã đạt tiêu chí giao thông vào năm 2020
			2016	2017	2018	2019	2020	
I	Khu vực đồng bằng	13	23	39	56	70	81	
1	Bình Sơn	2	3	6	10	14	18	Bình Dương, Bình Trung, Bình Thới, Bình Minh, Bình Nguyên, Bình Trị, Bình Long, Bình Mỹ, Bình Phú, Bình Phước, Bình Khương, Bình Thanh Tây, Bình Thạnh, Bình Hiệp, Bình Đông, Bình Tân, Bình Thuận, Bình Chương
2	Sơn Tịnh	1	2	3	5	7	9	Tịnh Giang, Tịnh Trà, Tịnh Bắc, Tịnh Minh, Tịnh Sơn, Tịnh Hà, Tịnh Phong, Tịnh Thọ, Tịnh Bình
3	Tư Nghĩa	2	4	7	10	11	11	Nghĩa Lâm, Nghĩa Hòa, Nghĩa Thương, Nghĩa Phương, Nghĩa Kỳ, Nghĩa Thuận, Nghĩa Điền, Nghĩa Trung, Nghĩa Mỹ, Nghĩa Hiệp, Nghĩa Thắng
4	Nghĩa Hành	3	8	9	9	9	9	Hành Thịnh, Hành Minh, Hành Thuận, Hành Nhân, Hành Đức, Hành Thiện, Hành Dũng, Hành Trung, Hành Phước
5	Mộ Đức	2	2	4	6	9	12	Đức Tân, Đức Nhuận, Đức Thạnh, Đức Hòa, Đức Hiệp, Đức Phú, Đức Thắng, Đức Chánh, Đức Lợi, Đức Lân, Đức Phong, Đức Minh
6	Đức Phổ	1	2	4	8	10	10	Phổ Vinh, Phổ Hòa, Phổ An, Phổ Ninh, Phổ Văn, Phổ Thuận, Phổ Thạnh, Phổ Quang, Phổ Châu, Phổ Cường
7	Thành phố Quảng Ngãi	2	2	6	8	10	12	Tịnh Châu, Tịnh Khê, Nghĩa Phú, Tịnh Ân Tây, Tịnh Long, Tịnh An, Tịnh Kỳ, Nghĩa An, Tịnh Hòa,

TT	Huyện, thành phố	Số xã đã đạt tiêu chí giao thông đến năm 2015	Số xã dự kiến đạt tiêu chí giao thông lũy kế theo từng năm					Danh sách 98 xã đạt tiêu chí giao thông vào năm 2020
			2016	2017	2018	2019	2020	
								Tỉnh Ân Đông, Tỉnh Thiện, Nghĩa Hà
II	Khu vực miền núi, hải đảo	1	3	5	7	11	17	
1	Sơn Tịnh	0	0	0	0	1	2	Tỉnh Đông, Tỉnh Hiệp
2	Tư Nghĩa	0	1	1	1	2	2	Nghĩa Sơn, Nghĩa Thọ
3	Nghĩa Hành	0	1	2	2	2	2	Hành Tín Đông, Hành Tín Tây
4	Trà Bồng	0	0	1	1	1	2	Trà Bình, Trà Phú
5	Sơn Hà	0	0	0	0	1	2	Sơn Thành, Sơn Hạ
6	Minh Long	1	1	1	1	1	2	Long Sơn, Thanh An
7	Ba Tơ	0	0	0	1	1	2	Ba Động, Ba Cung
8	Lý Sơn	0	0	0	1	2	3	An Hải, An Vĩnh, An Bình
	Tổng cộng	14	26	44	63	81	98	

(26 xã đã đạt tiêu chí giao thông đến năm 2016 gồm: Bình Dương, Bình Trung, Bình Thới huyện Bình Sơn; Tịnh Giang, Tịnh Trà huyện Sơn Tịnh; Nghĩa Lâm, Nghĩa Hòa, Nghĩa Thương, Nghĩa Phương, Nghĩa Sơn huyện Tư Nghĩa; Hành Thịnh, Hành Minh, Hành Thuận, Hành Nhân, Hành Đức, Hành Thiện, Hành Trung, Hành Phước, Hành Tín Đông huyện Nghĩa Hành; Đức Tân, Đức Nhuận huyện Mộ Đức; Phổ Vinh, Phổ Hòa huyện Đức Phổ; Long Sơn huyện Minh Long; Tịnh Khê, Tịnh Châu thành phố Quảng Ngãi)

Phụ lục 3**DỰ KIẾN TỔNG HỢP VỐN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2017/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Khu vực	Chỉ tiêu khối lượng (Km)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)				
			Cộng	Vốn tỉnh quản lý		Vốn cấp huyện quản lý	
				Tỷ lệ (%)	Kinh phí	Tỷ lệ (%)	Kinh phí
	Tổng cộng	1.945,0	1.801.800	44	791.980	56	1.009.820
-	Đồng bằng	1.770,0	1.635.000		698.700		936.300
-	Miền núi, hải đảo	175,0	166.800		93.280		73.520
1	Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện	306,0	428.400		309.960		118.440
-	Đồng bằng	270,0	378.000	70	264.600	30	113.400
-	Miền núi, hải đảo	36,0	50.400	90	45.360	10	5.040
2	Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp	311,0	311.000		163.300		147.700
-	Đồng bằng	285,0	285.000	50	142.500	50	142.500
-	Miền núi, hải đảo	26,0	26.000	80	20.800	20	5.200
3	Đường ngõ, xóm	615,0	492.000		147.600		344.400
-	Đồng bằng	585,0	468.000	30	140.400	70	327.600
-	Miền núi, hải đảo	30,0	24.000	30	7.200	70	16.800
4	Đường trục chính nội đồng	713,0	570.400		171.120		399.280
-	Đồng bằng	630,0	504.000	30	151.200	70	352.800
-	Miền núi, hải đảo	83,0	66.400	30	19.920	70	46.480

